

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ phát triển BT: 100%, không có trẻ suy dinh dưỡng; Không có trẻ béo phì; - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần - 100% trẻ có thói quen vệ sinh vẫn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.	- Trẻ phát triển BT: 96,5%; Trẻ suy DD nhẹ cân: 3,5%; trẻ suy dinh dưỡng thấp còi: 2%trẻ béo phì: 0.05 %; - 100% trẻ được đảm bảo ATTM về thể chất và tinh thần; - 100% trẻ có thói quen vệ sinh vẫn minh trong các hoạt động sinh hoạt hàng ngày.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 51/2020-BGDĐT	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 51/2020- BGDĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	35/35 trẻ đạt yêu cầu theo 4 lĩnh vực phát triển	- 165/165 trẻ mẫu giáo 3 - 5 tuổi đạt yêu cầu theo 5 lĩnh vực phát triển giáo dục; - 56/56 trẻ 5 - 6 tuổi đạt các yêu cầu của 120 chỉ số theo bộ chuẩn phát triển trẻ năm tuổi và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Đội ngũ GV nhiệt tình , tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng. - CSVC: đảm bảo DT đất, có đủ phòng học, các thiết bị, dụng cụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn.	

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thu Hà

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH DƯƠNG B

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	200		5	30	47	62	56
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	200		5	30	47	62	56
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	200		5	30	47	62	56
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	200		5	30	47	62	56
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	200		5	30	47	62	56
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	193			30	46	58	52
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	7				1	4	4
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	195			29	46	58	56
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	5			1	1	4	
5	Số trẻ thừa cân béo phì	1						1
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	200		5	30	47	62	56
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	35		5	30			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	165				47	62	56

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thu Hà

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH DƯƠNG B

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	09	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	02	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6105,3	28,9 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1200	5,2m ² / trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	843	4,2m ² / trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	184	5,2 m ² / trẻ em
4	Diện tích sân chơi (m ²)	88	0,92 m ² / trẻ em
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	70	0,35 m ² / trẻ em
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	150	0,75 m ² / trẻ em
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	02	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		Máy tính: 16, máy tính bảng 5
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Bộ thiết bị thông minh	4	2/2 lớp MG 5 tuổi 2/2 lớp MG 4 Tuổi
2	Đồ dùng đồ chơi tự làm	80	9/nhóm(lớp)

		Số lượng(m ²)		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em

		giáo viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		8		5,2m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thu Hà

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH DƯƠNG B

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	21			14	6	1		12	3	4				
I	Giáo viên	17			8	6	1								
1	Nhà trẻ	4				4									
2	Mẫu giáo	13			10	2	1								
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
III	Nhân viên	2													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1													
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1													
5	Nhân viên khác														
..	..														

Bình Dương, ngày 01 tháng 11 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

Lê Thu Hà